Chi tiết mã HS 7113.11.90

Mã HS	7113.11.90
Mô tả hàng hóa	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý / - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: / - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 18:28:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71131190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10738
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10738
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10738
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	260/2025/NĐ-CP	2025-10-10	BT2026!CJ10738
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10738
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10738

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)(GIC)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10193
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10144
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10144
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10144
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10144
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10144
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10144
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10196
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10196
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10196
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10196
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10196
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10197
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10197
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10197
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10197
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10197
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10197
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10198
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10150
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10156
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10156
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10156
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10156
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10156
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10156
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10181
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10181
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10181
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10181
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10181
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10181
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10234
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10234
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10234
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10234
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10234
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10219
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10219
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10219
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10219
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10219
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10219
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D937
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E937
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D10219
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E10219
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F10219
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G10219
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H10219
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10219
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10236
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10236
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10236
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10236
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10236
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10236
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10235
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10235
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10235
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10235
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10235
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10176
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10176
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10176
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10176
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10176
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10176
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10176
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D10213
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E10213
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F10213
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G10213
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10213
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10213
RCEP B	2022	2022	27	B!D10213
RCEP B	2023	2023	24	B!E10213
RCEP B	2024	2024	21	B!F10213
RCEP B	2025	2025	18	B!G10213
RCEP B	2026	2026	15	B!H10213
RCEP B	2027	2027	12	B!I10213
RCEP C	2022	2022	27	C!D10213
RCEP C	2023	2023	24	C!E10213
RCEP C	2024	2024	21	C!F10213
RCEP C	2025	2025	18	C!G10213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	15	C!H10213
RCEP C	2027	2027	12	C!I10213
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D10212
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E10212
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F10212
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G10212
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H10212
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I10212
RCEP E	2022	2022	27	E!D10216
RCEP E	2023	2023	24	E!E10216
RCEP E	2024	2024	21	E!F10216
RCEP E	2025	2025	18	E!G10216
RCEP E	2026	2026	15	E!H10216
RCEP E	2027	2027	12	E!I10216
RCEP F	2022	2022	27	F!D10213
RCEP F	2023	2023	24	F!E10213
RCEP F	2024	2024	21	F!F10213
RCEP F	2025	2025	18	F!G10213
RCEP F	2026	2026	15	F!H10213
RCEP F	2027	2027	12	F!I10213
VIFTA	2024	2024	27	VI!F9442
VIFTA	2025	2025	24	VI!G9442
VIFTA	2026	2026	21	VI!H9442
VIFTA	2027	2027	18	VI!I9442

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-ID)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7113.11 có 2 dòng thuế; dòng 7113.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7113.11.10 Bộ phận	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7113.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7113.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10738), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.